

Số: 673 /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại 14 khu vực
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11/12/2025;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền trong quản lý nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng Ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Thông báo số 81/TB-VP ngày 28/01/2026 Kết luận cuộc họp giao ban ngày 26/01/2026 của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND thành phố; Thông báo số 84/TB-VP ngày 29/01/2026 Kết luận của UBND thành phố tại phiên họp ngày 26/01/2026;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 14/TTr-SNNMT ngày 10/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với đối với 14 khu vực (bao gồm: 05 cát, sỏi, 05 đất san lấp, 02 đất sét, 01 đá ốp lát, 01 vàng gốc) trên địa bàn các xã: Trà Liên, Trà My, Điện Bàn Tây, Quế Phước,

Sơn Cẩm Hà, Quế Sơn Trung, Xuân Phú, Sông Vàng, Sông Kôn, Hiệp Đức, Chiên Đàn, Đại Lộc thuộc thành phố Đà Nẵng (có Kế hoạch đấu giá chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện thông báo, đăng tải công khai Kế hoạch đấu giá nêu tại Điều 1 theo đúng quy định pháp luật. Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng và các quy định pháp luật đối với các khu vực khoáng sản nêu tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trước đây, gồm: Quyết định số 647/QĐ-STNMT ngày 23/3/2024, số 339/QĐ-STNMT ngày 27/9/2024, số 17/QĐ-STNMT ngày 09/01/2025, số 455/QĐ-STNMT ngày 28/11/2024, số 523/QĐ-SNNMT ngày 30/5/2025, số 699/QĐ-SNNMT ngày 26/6/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 03/01/2023 của UBND huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam, số 647/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 của UBND huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam (trước đây), đối với các khu vực chưa tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản thành công. Các trường hợp đã đấu giá thành công tiếp tục thực hiện hồ sơ, thủ tục liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Công an thành phố, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố, Trưởng Thuế thành phố Đà Nẵng, Chủ tịch UBND các xã: Trà Liên, Trà My, Điện Bàn Tây, Quế Phước, Sơn Cẩm Hà, Quế Sơn Trung, Xuân Phú, Sông Vàng, Sông Kôn, Hiệp Đức, Chiên Đàn, Đại Lộc và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ NN&MT;
- TTTU, TT HĐND thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Chi cục Địa chất và Khoáng sản miền Trung;
- Công TTĐT Bộ NN&MT;
- Cổng thông tin điện tử thành phố (để đăng tải);
- Báo Đà Nẵng;
- CPVP;
- Lưu: VT, ĐTĐT.



Phan Thái Bình

KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với 14 khu vực trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 12/02/2026
của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng)*

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

- Đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoáng sản phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường, đúng theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản, Luật Đấu giá tài sản.

- Phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, đáp ứng nhu cầu sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, hạn chế tình trạng khai thác khoáng sản vàng gốc trái phép trên địa bàn thành phố, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, giảm thiểu các tác động đến môi trường.

- Làm cơ sở để cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản cho tổ chức trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định pháp luật.

2. Yêu cầu

- Khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá phải phù hợp với Phương án thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản thuộc thẩm quyền quản lý, cấp phép của tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục ban hành kèm theo thuyết minh tổng hợp của hồ sơ quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024.

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đấu giá quy định tại: Luật Địa chất và khoáng sản, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11/12/2025, Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15; Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/9/2025 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản và các quy định pháp luật có liên quan; Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng Ủy

quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND thành phố Đà Nẵng.

II. Nội dung

1. Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường

Bao gồm 14 khu vực khoáng sản (05 cát, sỏi, 05 đất san lấp, 02 đất sét, 01 đá ốp lát, 01 vàng gốc) cụ thể tại Phụ lục kèm theo.

2. Phương thức tiến hành

- Tổ chức cuộc đấu giá theo quy định tại Luật Địa chất và khoáng sản, Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15; Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/9/2025 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15 và các quy định pháp luật liên quan; Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng Ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND thành phố Đà Nẵng, Thông báo số 81/TB-VP ngày 28/01/2026 Kết luận cuộc họp giao ban ngày 26/01/2026 của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND thành phố; Thông báo số 84/TB-VP ngày 29/01/2026 Kết luận của UBND thành phố tại phiên họp ngày 26/01/2026.

- Tiến hành đấu giá theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến.

- Về số vòng đấu giá: Tối thiểu 03 vòng, tối đa không quá 15 vòng.

- Về tiền đặt cọc (tiền đặt trước): Thống nhất tiền đặt trước trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản được xác định theo mức tối đa theo quy định tại Điều 145 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025, cụ thể như sau:

+ Mức 30% tổng giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dự tính của khu vực khoáng sản nhóm I, II, III (Gồm: 02 đất sét, 01 đá ốp lát, 01 vàng gốc).

+ Mức 50% tổng giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dự tính của khu vực khoáng sản nhóm IV và khoáng sản là cát, sỏi lòng sông (Gồm: 05 cát, sỏi, 05 đất san lấp).

3. Thời gian thực hiện: Năm 2026.

4. Kinh phí thực hiện: Theo quy định tại Luật Giá năm 2023; Thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; quy định việc thu, chi, quản lý và sử dụng tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước của người tham

gia đấu giá không nhận lại theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản và các quy định liên quan.

III. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện thông báo, đăng tải công khai Kế hoạch đấu giá theo đúng quy định pháp luật. Tổ chức thực hiện công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng.

2. Các Sở, ngành: Tư pháp, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Công an thành phố và UBND các xã: Trà Liên, Trà My, Điện Bàn Tây, Quế Phước, Sơn Cẩm Hà, Quế Sơn Trung, Xuân Phú, Sông Vàng, Sông Kôn, Hiệp Đức, Chiên Đàn, Đại Lộc có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường để lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, kiểm tra xét chọn hồ sơ tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản và kiểm tra, giám sát thực hiện các bước thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan kịp thời phản ánh, gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND thành phố xem xét, quyết định./.

tinhtn1-03/03/2026 20:41:03-tinhtn1-03/03/2026

Phụ lục
DANH MỤC 14 KHU VỰC PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(Kèm theo Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản của UBND thành phố Đà Nẵng)

TT	TT	Loại khoáng sản, vị trí	Tên điểm quy hoạch	Tài nguyên, khối lượng dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 107 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		
						Điểm góc	X (m)	(Ym)
I		CÁT, SỎI		638.194	22,3249			
1	1	Mỏ cát, sỏi ký hiệu BTM12 thuộc sông Trót, thôn 1, xã Trà Liên (Trước đây là xã Trà Kót, huyện Bắc Trà My)	BTM12	56.572	2,0284	1	1698988.00	567012.00
						2	1698993.50	567050.50
						3	1698958.11	567052.43
						4	1698929.59	567069.71
						5	1698892.36	567077.31
						6	1698813.80	567096.89
						7	1698811.60	567111.46
						8	1698717.49	567137.35
						9	1698682.61	567135.44
						10	1698616.20	567160.30
						11	1698606.01	567100.44
						12	1698630.37	567103.11
						13	1698710.79	567084.87
						14	1698749.76	567068.29
						15	1698781.91	567043.43
2	2	Mỏ cát, sỏi ký hiệu BTM9 thuộc sông Trạm, thôn Thanh Trước, xã Trà Liên (Trước đây là xã Trà Đông, huyện Bắc Trà My)	BTM9	66.720	1,5315	1	1699379.00	566348.00
						2	1699404.18	566361.24
						3	1699407.56	566415.32
						4	1699400.70	566429.45
						5	1699403.87	566449.85
						6	1699390.61	566488.32
						7	1699372.70	566504.18
						8	1699351.20	566535.63
						9	1699321.38	566573.11

						10	1699301.29	566581.21
						11	1699281.06	566599.72
						12	1699281.06	566611.32
						13	1699273.15	566634.77
						14	1699263.80	566648.96
						15	1699240.22	566637.81
3	3	Mỏ cát, sỏi ký hiệu KV5-BTM1B4 thuộc thôn Tân Hiệp, xã Trà My (Trước đây là xã Trà Sơn, huyện Bắc Trà My)	KV5-BTM1B4	10.702	0,535	1	1694324	546654
						2	1694245	546628
						3	1694246	546671
						4	1694331	546687
						5	1694432	546675
						6	1694418	546661
4	4	Mỏ cát ký hiệu ĐB2B, xã Điện Bàn Tây (Trước đây là xã Điện Thọ, thị xã Điện Bàn)	ĐB2B	159.900	6,0	1	1754870	545604
						2	1754825	545581
						3	1754411	545925
						4	1754433	545984
						5	1754565	545941
						6	1754804	545774
5	5	Mỏ cát, sỏi Bãi Tý Bồi, thôn Tứ Trung, xã Quế Phước (Trước đây là xã Quế Lâm, huyện Quế Sơn)	NS07	344.300	12,23	1	1730244	526733
						2	1730472	526595
						3	1730659	526430
						4	1730896	526137
						5	1730978	526200
						6	1730724	526587
						7	1730306	526855
II		ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP		1.611.000	18,1668			
6	1	Mỏ đất TP-BS08 Đồi Dương Chùa, thôn Trung An, xã Sơn Cẩm Hà (Trước đây là xã Tiên Hà, huyện Tiên Phước)	TP-BS08	200.000	2,15	1	1720278	554589
						2	1720232	554750
						3	1720129	554681
						4	1720179	554494
7	2	Mỏ đất PN-BS03, Dương Ông	PN-BS03	80.000	1,6	1	1719015	567736



		Hồ, xã Chiên Đàn (Trước đây là xã Tam Vinh, huyện Phú Ninh)				2	1719046	567869
						3	1718919	567877
						4	1718902	567748
8	3	Mỏ đất PN-BS06, núi Hòn Dền, xã Chiên Đàn (Trước đây là xã Tam Vinh, huyện Phú Ninh)	PN-BS06	400.000	3,92	1	1720343	566776
						2	1720445	566991
						3	1720370	567063
						4	1720164	566909
9	4	Mỏ đất QS163, thôn Phước Chánh, Quế Sơn Trung (Trước đây là xã Quế Mỹ, huyện Quế Sơn)	QS163	851.000	8,5118	1	1742127	555897
						2	1741951	556007
						3	1741818	555878
						4	1741849	555732
						5	1742032	555644
						6	1742170	555669
10	5	Mỏ đất QS-BS05 xã Xuân Phú (Trước đây là xã Quế Phú, huyện Quế Sơn)	QS-BS05	80.000	1,985	1	1743730	558571
						2	1743761	558580
						3	1743788	558598
						4	1743746	558751
						5	1743679	558762
						6	1743645	558714
						7	1743648	558678
						8	1743643	558617
						9	1743714	558579
III		ĐẤT SÉT LÀM GẠCH NGÓI		2.000.000	40,28			
11	1	Mỏ đất sét ĐG-BS07 thôn Đha Mi, xã Sông Vàng (Trước đây là xã Ba, huyện Đông Giang)	ĐG-BS07	2.000.000	40,28	1	1766329	512013
						2	1766300	512677
						3	1766171	512788
						4	1765804	512788
						5	1765817	511933
12	2	Mỏ sét gạch ngói có ký hiệu DG2B, xã Sông Vàng (Trước đây là xã Ba, huyện Đông Giang)	DG2B	600.000	18,57	1	1764483.00	520713.00
						2	1764400.00	520856.00
						3	1764437.76	520885.61
						4	1764426.31	520968.71
						5	1764346.00	521071.00

						6	1764427.74	521155.01
						7	1764489.88	521198.61
						8	1764442.00	521255.00
						9	1763912.00	520971.00
						10	1763984.00	520710.00
						11	1764237.00	520819.00
						12	1764323.00	520629.00
IV		ĐÁ ỐP LÁT		7.200.000	96			
13	1	Đá granit Núi Ong thuộc xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng (Trước đây thuộc xã Đại Nghĩa và xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam)	QN31	7.200.000	96	1	1761441	537016
						2	1760777	537455
						3	1760113	536452
						4	1760776	536012
V		VÀNG GÓC		116,8 kg Au	14,81			
14	1	Mỏ vàng G60 Tổ Huy, xã Hiệp Đức (Trước đây là xã Hiệp Hòa (sau là xã Quế Tân), huyện Hiệp Đức)	G60	116,8 kg Au	14,81	1	1725483	532491
						2	1725532	532806
						3	1725468	533007
						4	1725290	532919
						5	1725230	532268
						6	1725282	532228